

Số: 1781/KL-SLĐTBXH

An Giang, ngày 14 tháng 6 năm 2023

## KẾT LUẬN THANH TRA

**Việc xét duyệt, xác nhận hồ sơ bệnh binh; xác lập hồ sơ thương binh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2000/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 20/9/2000 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế; việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí ưu đãi người có công với cách mạng**

Thực hiện Quyết định số 589/QĐ-SLĐTBXH ngày 27/3/2023 của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về thanh tra việc xét duyệt, xác nhận hồ sơ bệnh binh; xác lập hồ sơ thương binh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2000/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 20/9/2000 của Liên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế; việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí ưu đãi người có công với cách mạng (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 20).

Từ ngày 18/4/2023 đến ngày 15/5/2023, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện An Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn, thị xã Tân Châu và thành phố Long Xuyên (gọi chung là Phòng LĐ-TBXH).

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 31/5/2023 của Trưởng đoàn thanh tra, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang kết luận như sau:

### I. KHÁI QUÁT CHUNG

An Giang có 07 huyện, 02 thị xã và 02 thành phố gồm: Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện An Phú, Châu Thành, Châu Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn. Tổng số đối tượng bệnh binh, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hàng tháng trên toàn tỉnh là 2.511 người (bệnh binh: 155 người, thương binh và người hưởng chính sách như thương binh: 2.356 người).

Công tác chăm lo đối với người có công với cách mạng được các cấp từ tỉnh đến cơ sở quan tâm thực hiện tốt. Các chế độ ưu đãi đối với người có công được cấp phát kịp thời, đầy đủ, công khai và đồng loạt tại các huyện. Chế độ chi trả trợ cấp hàng tháng đảm bảo chi hoàn tất từ ngày 05 đến ngày 10 hàng tháng.

### II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

#### 1. Công tác chỉ đạo, tuyên truyền, phổ biến chính sách

Được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng LĐ-TBXH thường xuyên phối hợp tốt với các ban, ngành, đoàn thể và UBND cấp xã tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi đến quần chúng nhân dân về chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng nói chung và đối tượng thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh nói riêng với nhiều hình

thức như: tuyên truyền trực tiếp tại các khu dân cư, tuyên truyền qua hệ thống đài truyền thanh...

Công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng luôn được các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể tại địa phương quan tâm, thực hiện kịp thời, nghiêm túc, phù hợp với tình hình thực tiễn của từng địa phương.

Trong kỳ thanh tra, Phòng LĐ-TBXH các huyện đã phối kết hợp với Phòng Người có công của Sở tổ chức tập huấn về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng cho lãnh đạo và cán bộ của UBND các xã, phường, thị trấn đang phụ trách công tác trên.

Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các chế độ đối với người có công với cách mạng, đặc biệt là đối tượng thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh được quan tâm, triển khai kịp thời, đúng quy định.

## **2. Công tác tiếp nhận, xét duyệt, xác nhận hồ sơ đối tượng.**

### **2.1. Sự phối hợp giữa ngành LĐ-TBXH các huyện với các cơ quan có liên quan.**

Phòng LĐ-TBXH các huyện thường xuyên phối hợp với các ngành có liên quan như: Quân đội, Y tế, Công an, Hội Cựu chính binh, Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin... để tiếp nhận, quản lý hồ sơ và thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định.

### **2.2. Kết quả kiểm tra việc tiếp nhận, xét duyệt, xác nhận, quản lý hồ sơ bệnh binh.**

Kiểm tra 113/113 hồ sơ lưu tại Sở cho thấy: hồ sơ tương đối đầy đủ, đúng đối tượng, đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn, có các loại giấy tờ theo quy định như: Phiếu cá nhân, biên bản giám định y khoa, quyết định trợ cấp...

Nhìn chung, hồ sơ chủ yếu do ngành Quân sự, Công an hướng dẫn lập và ban hành quyết định công nhận, sau đó giới thiệu đến Sở LĐ-TBXH quản lý và thực hiện chế độ trợ cấp, đến thời điểm thanh tra chưa phát hiện sai sót.

## **3. Kết quả kiểm tra xác lập hồ sơ bệnh binh, thương binh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20/2000/TTLT-BLĐTBXH-BYT ngày 20/9/2000 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế hướng dẫn việc giám định lại thương tật đối với người bị thương và giám định lại khả năng lao động đối với bệnh binh.**

Kiểm tra 1.857 hồ sơ thương binh, bệnh binh đang lưu trữ tại Sở LĐ-TBXH (trong đó: 113 hồ sơ bệnh binh, 1.744 hồ sơ thương binh). Đoàn ghi nhận như sau:

**3.1. Đối với hồ sơ bệnh binh (kiểm tra 113 hồ sơ):** Không có trường hợp giám định lại khả năng lao động.

**3.2. Đối với hồ sơ thương binh (kiểm tra 1.744 hồ sơ):** Có 05 trường hợp giám định lại khả năng lao động, cụ thể:

- Số đối tượng giám định thương tật lần đầu có tỷ lệ thương tật từ 5%-20% (chưa vào hạng) được giám định lại và xác định tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên và

công nhận là thương binh: Có 01 trường hợp, ông Lê Anh Hới (SN 1945, cư ngụ phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) giám định lại vào năm 2001 và điều chỉnh tỷ lệ thương tật từ 16% lên 25%.

- Số đối tượng giám định thương tật lần đầu có tỷ lệ thương tật từ 21% trở lên đã được công nhận thương binh, được Sở giới thiệu khám giám định phúc quyết (lần 1) và điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp có 04 trường hợp, cụ thể như sau:

+ Ông Trần Văn Ân (SN 1958, cư ngụ xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) giám định lại năm 2003 điều chỉnh tỷ lệ thương tật từ 55% lên 61%.

+ Ông Trần Văn Trận (SN 1953, cư ngụ phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) giám định lại năm 2003 điều chỉnh tỷ lệ thương tật từ 24% lên 35%.

+ Ông Đặng Văn Bằng (SN 1944, cư ngụ phường Bình Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) giám định lại năm 2004 điều chỉnh tỷ lệ thương tật từ 41% lên 45%.

+ Ông Đặng Văn Thật (SN 1961, cư ngụ phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) giám định lại năm 2001 điều chỉnh tỷ lệ thương tật từ 61% lên 73%.

Kiểm tra hồ sơ 05 trường hợp giám định lại và điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp, cho thấy quy trình lập hồ sơ giám định lại thương tật đối với người bị thương thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 20; thành phần hồ sơ lưu đầy đủ gồm: Đơn xin khám phúc quyết, trích lục hồ sơ thương tật, giấy chứng nhận thương binh, giấy ra viện, xác nhận kiểm tra hồ sơ của Cục Người có công...

#### **4. Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí**

##### ***4.1. Công tác quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các nguồn kinh phí người có công với cách mạng***

(Chi tiết theo Biểu số 2).

Phòng LĐ-TBXH các huyện đã sử dụng phần mềm kế toán giúp công tác quản lý tài chính, chi trả trợ cấp cho người có công và báo cáo quyết toán kinh phí được kịp thời, hiệu quả hơn; sổ sách, chứng từ kế toán được lưu trữ đầy đủ, gọn gàng; việc thu, chi Quỹ đền ơn đáp nghĩa được ghi chép đầy đủ và mở sổ theo dõi hàng tháng.

##### ***4.2. Việc triển khai các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đền ơn đáp nghĩa đối với người có công với cách mạng***

Có 07/08 Phòng LĐ-TBXH gồm An Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu, Thoại Sơn, Tri Tôn chưa tham mưu UBND cấp huyện thành lập hoặc kiện toàn Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa theo quy định tại Điều 174 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ, quy định chi tiết và biện pháp thi hành pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

##### ***4.3. Việc thực hiện chi trợ cấp đối với người có công với cách mạng***

*a. Việc thực hiện cấp phát quà Tết năm 2022, 2023; quà Lễ 27/7/2022:*

(Chi tiết theo Biểu số 3).

Việc cấp phát quà lễ, tết được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian quy định, có lập danh sách cấp phát và ký nhận, một số đối tượng lăn tay và ghi rõ họ tên của người nhận. Các đơn vị đã thực hiện xong việc quyết toán kinh phí cấp phát quà tết Nhâm Dần 2022 và tết Quý Mão 2023. Qua đối chiếu hồ sơ, xem mức chi, kiểm tra danh sách đối tượng và số liệu quản lý tại các Phòng LĐ-TBXH chưa phát hiện sai sót.

*b. Trợ cấp ưu đãi hàng tháng.*

(Chi tiết theo Biểu số 4).

*c. Trợ cấp một lần.*

(Chi tiết theo Biểu số 5).

Nhìn chung, việc cấp phát trợ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần được thực hiện đầy đủ, đúng thời gian, hàng năm các Phòng LĐ-TBXH có quyết toán kinh phí với Sở, tại thời điểm thanh tra các đơn vị đã thực hiện quyết toán kinh phí chi trả trợ cấp ưu đãi người có công năm 2022. Qua kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, tài liệu, chứng từ lưu tại các Phòng LĐ-TBXH chưa phát hiện sai sót.

*d. Việc thu hồi các khoản trợ cấp do trùng lĩnh, trùng cấp.*

Có 14 trường hợp tại 03/08 Phòng LĐ-TBXH (gồm thành phố Long Xuyên, huyện Tân Châu và Tri Tôn) thuộc diện phải thu hồi chính sách do hưởng sai quy định với tổng số tiền là 77.861.858 đồng. Trong đó, có 02/03 đơn vị đã thu hồi chế độ và nộp ngân sách nhà nước với số tiền 70.569.600 đồng (gồm thành phố Long Xuyên và huyện Tri Tôn). Còn lại 02 trường hợp tại Phòng LĐ-TBXH thị xã Tân Châu chưa thu hồi dứt điểm với số tiền 7.292.258 đồng, cụ thể:

- Ông Lê Văn Quang, SN 1953, ngụ xã Vĩnh Xương.

+ Số tiền phải thu hồi: 3.692.258 đồng.

+ Số tiền đã thu hồi: 2.640.000 đồng.

+ Số tiền chưa thu hồi: 1.052.258 đồng.

- Ông Phan Hồng Cường, SN 1951, ngụ phường Long Hưng.

+ Số tiền phải thu hồi: 8.880.000 đồng.

+ Số tiền đã thu hồi: 2.640.000 đồng.

+ Số tiền chưa thu hồi: 6.240.000 đồng.

Lý do: Hai đối tượng này vì hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn, nên số tiền còn lại chưa thu hồi được.

*e. Việc thực hiện chế độ điều dưỡng hàng năm đối với người có công với cách mạng*

(Chi tiết theo Biểu số 6).

**5. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị liên quan đến chính sách ưu đãi người có công với các mạng**

Có 04/08 đơn vị tiếp nhận 06 đơn thư liên quan đến chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, cụ thể:

- Phòng LĐ-TBXH Thị xã Tân Châu: 01 trường hợp khiếu nại về chế độ mai táng phí cho đối tượng địch bắt, tù đày.

- Phòng LĐ-TBXH huyện Chợ Mới: 02 trường hợp đề nghị cất nhà tình nghĩa.

- Phòng LĐ-TBXH huyện Tri Tôn: 01 trường hợp đề nghị cất nhà tình nghĩa và 01 trường hợp tố cáo hưởng sai chế độ đối với thương binh giả.

- Phòng LĐ-TBXH thành phố Long Xuyên: 01 trường hợp phản ánh về việc khai man lý lịch thương binh để hưởng chế độ.

**Kết quả giải quyết:** Các trường hợp kiến nghị, khiếu nại, phản ánh, tố cáo liên quan đến chính sách ưu đãi người có công với cách mạng đã được các đơn vị trả lời bằng văn bản theo quy định, không có đơn tồn đọng (*đính kèm Quyết định số 2064/QĐ-SLĐTBXH ngày 25/10/2022 của Sở LĐ-TBXH An Giang; Công văn số 03/PLĐTBXH -NCC ngày 04/01/2022 của Phòng LĐ-TBXH thành phố Long Xuyên; Công văn số 1995/VP-PAKN ngày 15/8/2022 của UBND thị xã Tân Châu; Công văn số 140/PLĐTBXH ngày 21/7/2021 của Phòng LĐ-TBXH huyện Tri Tôn*).

## **6. Kết quả khảo sát trực tiếp đối tượng thương binh, bệnh binh hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng**

Đoàn Thanh tra tiến hành khảo sát trực tiếp 346 đối tượng<sup>1</sup> là bệnh binh, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng trên địa bàn huyện An Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn, Thoại Sơn, thị xã Tân Châu và thành phố Long Xuyên, ghi nhận như sau:

- Có 07 trường hợp đề nghị cất mới nhà; 25 trường hợp đề nghị hỗ trợ sửa chữa nhà; 11 trường hợp đề nghị giám định lại thương tật; 03 trường hợp đề nghị được khám bổ sung vết thương còn sót; 19 trường hợp thông tin ghi trên căn cước công dân và thông tin ghi trong hồ sơ hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng chưa trùng khớp; 20 trường hợp sổ lĩnh tiền trợ cấp hàng tháng đã hết nhưng chưa được cấp sổ mới.

Nhìn chung đa số các đối tượng đều có mặt và sinh sống tại địa phương xác nhận có nhận đầy đủ, đúng mức các khoản trợ cấp theo quy định như: tiền trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần tiền quà tết Nhâm Dần 2022, Quý Mão 2023, quà Lễ 27/7... Tuy nhiên, một số đối tượng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh đến điểm cấp phát để nhận tiền trợ cấp hàng tháng, thay vì nhân viên Bưu điện phải thực hiện chi trả tại nhà theo hợp đồng đã ký kết giữa Bưu điện và Phòng LĐ-TBXH (huyện Thoại Sơn, Chợ Mới, Tri Tôn và thành phố Long Xuyên).

(Chi tiết theo Biểu số 7).

<sup>1</sup> Thành phố Long Xuyên: 55 người; thị xã Tân Châu: 37 người; huyện Châu Thành: 50 người; huyện Tri Tôn: 30 người; huyện An Phú: 55 người; huyện Phú Tân: 34 người; huyện Chợ Mới: 35 người và huyện Thoại Sơn: 10 người.

## **7. Công tác lưu trữ và quản lý hồ sơ thương binh, bệnh binh tại Phòng LĐ-TBXH**

Qua kiểm tra, đối chiếu số lượng hồ sơ lưu tại Sở (Phòng Người có công) cho thấy: có 07/08 Phòng LĐ-TBXH<sup>2</sup> hồ sơ thương binh, bệnh binh lưu tại đơn vị chưa đầy đủ.

(Chi tiết theo Biểu số 8).

### **III. KẾT LUẬN NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ TIẾN HÀNH THANH TRA**

#### **1. Những mặt làm được**

Cấp ủy đảng, chính quyền địa phương các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã bám sát chủ trương, chỉ đạo của Chính phủ, của Bộ và của UBND tỉnh, chủ động triển khai thực hiện tích cực, kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng nói chung và đối tượng bệnh binh, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh nói riêng, đang quản lý tại địa bàn như: cấp tiền trợ cấp hàng tháng; hỗ trợ về nhà ở; ưu đãi giáo dục - đào tạo; điều dưỡng hàng năm; chi trả tiền mai táng phí khi đối tượng bệnh binh, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh từ trần, chăm sóc sức khỏe, thăm và tặng quà lễ, tết hàng năm,...

Công tác tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về ưu đãi người có công với cách mạng, nhất là đối với đối tượng bệnh binh, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh được các địa phương quan tâm, triển khai đến cấp xã, phường, thị trấn để đảm bảo việc tổ chức thực hiện các quy định, chính sách được đầy đủ kịp thời và nghiêm túc.

Thực hiện tốt công tác quản lý đối tượng người có công với cách mạng và thân nhân, có danh sách tổng hợp và phân mềm quản lý, theo dõi từng đối tượng khi có biến động tăng giảm, đơn vị đã kịp thời cắt, giảm hoặc tổ chức rà soát, hướng dẫn lập hồ sơ giải quyết chế độ, đảm bảo quyền lợi cho đối tượng đúng quy định.

Việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được các Phòng LĐ-TBXH thực hiện tốt, công tác chi trả trợ cấp hàng tháng được thực hiện kịp thời, các chế độ tiền lễ, tết, mai táng phí... được cấp phát đầy đủ và thực hiện quyết toán đúng niên hạn theo quy định.

Công tác phối hợp được thực hiện thường xuyên giữa Phòng LĐ-TBXH với các ngành có liên quan để kịp thời tiếp nhận, quản lý hồ sơ và thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

#### **2. Những tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những ưu điểm đạt được, các Phòng LĐ-TBXH còn một số tồn tại, thiếu sót trong việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng như sau:

<sup>2</sup> Tại thời điểm thanh tra Phòng LĐ-TBXH huyện An Phú chưa báo cáo cụ thể số liệu hồ sơ thương binh, bệnh binh lưu tại đơn vị.

- Chưa tham mưu UBND huyện thành lập Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa theo hướng dẫn tại Điều 174 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính Phủ (Phòng LĐ-TBXH các huyện An Phú, Châu Thành, Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn và thị xã Tân Châu).

- Chưa thường xuyên kiểm tra công tác chi trả của Bru điện cho các đối tượng bệnh binh, thương binh và người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hàng tháng. Chưa cấp mới sổ lĩnh tiền hàng tháng kịp thời cho đối tượng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng khi viết hết sổ, mất sổ.

- Việc thu hồi tiền đối với hai trường hợp do chi sai chế độ điều dưỡng tập trung chưa đầy đủ, còn chậm (ông Lê Văn Quang và ông Phan Hồng Cường ở thị xã Tân Châu).

- Còn sử dụng biên bản ủy quyền theo quy định tại Thông tư 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 (văn bản đã hết hiệu lực thi hành).

- Chưa thường xuyên phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường thị trấn rà soát, nắm tình hình đối tượng thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh khi có nhu cầu về nhà ở, giám định lại thương tật, giám định bổ sung vết thương còn sót...

**IV. CÁC BIỆN PHÁP ĐÃ XỬ LÝ THEO THẨM QUYỀN ĐÃ ÁP DỤNG:** Không có.

## **V. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

### **1. Đối Phòng LĐ-TBXH**

- Thường xuyên phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn rà soát, nắm tình hình đối tượng thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh khi có nhu cầu về cất, sửa nhà, giám định lại thương tật, giám định bổ sung vết thương còn sót, đính chính thông tin... nhằm kịp thời hướng dẫn, xem xét giải quyết các chế độ, chính sách theo quy định pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chi trả của Bru điện cho các đối tượng người có công với cách mạng, đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết giữa Bru điện và Phòng LĐ-TBXH. Các khoản trợ cấp, quà lễ, tết phải được thực hiện chi trả trong năm tài chính, đối với các trường hợp người thụ hưởng không có mặt tại địa phương vào thời điểm cấp phát, địa phương cần rà soát để thực hiện chi tiền kịp thời.

- Kiểm tra, rà soát để kịp thời cấp mới sổ lĩnh tiền cho các đối tượng hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng khi mất sổ, viết hết sổ.

- Phối hợp Phòng Người có công của Sở tiến hành kiểm tra, rà soát lại toàn bộ hồ sơ thương binh, bệnh binh và người hưởng chính sách như thương binh đang quản lý tại Sở, để cập nhật và bổ sung hồ sơ còn thiếu; phân loại hồ sơ thương binh, bệnh binh theo từng văn bản hướng dẫn xét duyệt và xác lập hồ sơ.

- Tham mưu UBND huyện chỉ đạo Phòng Tư pháp huyện và UBND các xã, phường, thị trấn hỗ trợ thân nhân người có công với cách mạng thực hiện ủy quyền nhận tiền thay theo quy định pháp luật.

- Phòng LĐ-TBXH các huyện Châu Thành, Phú Tân, An Phú, Tân Châu, Thoại Sơn, Chợ Mới và Tri Tôn tham mưu UBND huyện thành lập Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa theo quy định của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính Phủ.

- Phòng LĐ-TBXH thị xã Tân Châu khẩn trương thu hồi và nộp ngân sách nhà nước đối với 02 trường hợp chậm thu hồi (ông Lê Văn Quang, SN 1953, ngụ xã Vĩnh Xương với số tiền 1.052.258 đồng; ông Phan Hùng Cường, SN 1951, ngụ phường Long Hưng với số tiền 6.240.000 đồng).

## **2. Đối với Phòng Người có công Sở**

- Nghiên cứu, tham mưu thực hiện các nội dung chuyên môn có liên quan đến việc thành lập Ban quản lý Quỹ đền ơn đáp nghĩa để hỗ trợ, hướng dẫn các Phòng LĐ-TBXH thực hiện theo quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính Phủ.

- Hỗ trợ các Phòng LĐ-TBXH bổ sung, cập nhật và phân loại các hồ sơ bệnh binh, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh lưu còn thiếu tại đơn vị.

## **VI. THỜI HẠN THỰC HIỆN CÁC KIẾN NGHỊ**

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ký Kết luận thanh tra, các đơn vị nêu tại khoản 1, khoản 2 mục V của Kết luận thanh tra phải thực hiện các kiến nghị nêu trên tại Mục V của Kết luận thanh tra. Niêm yết công khai Kết luận thanh tra tại đơn vị ít nhất là 15 ngày liên tục theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

Hết thời hạn thực hiện các kiến nghị, yêu cầu Phòng LĐ-TBXH các huyện Châu Thành, Phú Tân, An Phú, , Thoại Sơn, Chợ Mới, Tri Tôn, thị xã Tân Châu và thành phố Long Xuyên báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện các kiến nghị và gửi về Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội An Giang, địa chỉ: Số 97 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hoà, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Giao Thanh tra Sở Lao động - Thương binh và Xã hội An Giang theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kết luận này theo quy định của pháp luật./.

### **Nơi nhận:**

- Thanh tra tỉnh AG;
- BGĐ. Sở Lao động-TBXH AG;
- Phòng Người có công Sở;
- Phòng Kế hoạch-Tài chính Sở;
- Phòng LĐ-TBXH huyện, thị xã, thành phố;
- Đoàn thanh tra theo QĐ589;
- Lưu: VT, HS thanh tra.

**GIÁM ĐỐC**

**Châu Văn Ly**



## PHỤ LỤC

Các biểu số liệu thống kê kèm theo Kết luận thanh tra số 1781/KL-SLĐTBXH ngày 14/6/2023  
của Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang

**Biểu số 1: Số đối tượng đang hưởng chế độ bệnh binh**

TT	Huyện/Thị xã/TP	Tổng số đối tượng quản lý	Đối tượng tiếp nhận, xác nhận							Ghi chú
			Trước năm 1995				Sau năm 1995			
			Theo Quyết định 178/CP	Theo Quyết định số 78-CP	Theo Quyết định số 301-CP	Theo Nghị định số 236/HĐBT	Theo Nghị định 28/CP	Theo Nghị định 54/2006	Theo Nghị định 31/2013	
1	An Phú	11	00	00	00	10	01	00	00	
2	Châu Thành	09	00	00	00	08	01	00	00	
3	Chợ Mới	07	00	00	00	07	/	/	/	
4	Phú Tân	08	02	01	00	05	/	/	/	
5	Thoại Sơn	14	01	00	00	13	/	/	/	
6	Tri Tôn	16	00	01	00	15	/	/	/	
7	Tân Châu	19	02	00	00	17	/	/	/	
8	Long Xuyên	29	03	00	00	25	00	00	01	
Tổng		113	08	02	00	100	02	00	01	

**Biểu số 2: Sử dụng và quyết toán kinh phí của Phòng LĐ-TBXH cấp huyện****1. Huyện Châu Thành***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	Đến tháng 03 năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	734.580.000	510.000.000
1.2.	Dự toán giao trong năm	8.185.681.000	7.125.793.024
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	8.920.261.000	7.635.793.024
1.4.	Kinh phí đã sử dụng	7.654.854.217	1.698.653.480
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	755.406.783	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	510.000.000	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	15.949.000	14.699.000
2.2.	Thu trong năm tài chính	350.000.000	/
2.3.	Chi trong năm tài chính	361.250.000	/
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	14.699.000	/

**2. Huyện Phú Tân***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	890.356.000	0
1.2.	Dự toán giao trong năm	10.930.000.000	9.675.000.000
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	11.820.356.000	9.675.000.000
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	11.221.351.424	2.132.932.000
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	599.004.576	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	0	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	1.312.250.134	1.232.749.361
2.2.	Thu trong năm tài chính	512.529.599	/
2.3.	Chi trong năm tài chính	592.030.372	20.000.000
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	1.232.749.361	1.212.749.369

**3. Huyện An Phú***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	2.462.779.000	2.235.000.000
1.2.	Dự toán giao trong năm	22.766.977.000	19.595.822.080
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	25.229.756.000	21.830.822.080
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	21.502.494.849	4.988.001.636
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	0	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	2.235.000.000	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	183.206.700	83.994.000
2.2.	Thu trong năm tài chính	90.787.300	/
2.3.	Chi trong năm tài chính	190.000.000	/
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	83.994.000	/

**4. Thị xã Tân Châu***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	1.445.579.000	1.000.000.000
1.2.	Dự toán giao trong năm	19.099.799.200	16.737.220.376
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	20.545.378.200	17.737.220.376
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	18.161.375.622	4.052.891.663
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	0	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	1.000.000.000	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	142.331.412	244.078.046
2.2.	Thu trong năm tài chính	248.746.634	/
2.3.	Chi trong năm tài chính	147.000.000	/
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	244.078.046	/

**5. Huyện Thoại Sơn***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	1.038.803.000	1.136.516.800
1.2.	Dự toán giao trong năm	11.176.296.800	10.179.801.360
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	12.215.099.800	10.749.516.800
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	10.921.810.512	2.615.427.000
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	156.772.488	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	1.136.516.800	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	1.841.000	1.841.000
2.2.	Thu trong năm tài chính	0	/
2.3.	Chi trong năm tài chính	0	/
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	1.841.000	/

**6. Huyện Chợ Mới***Đơn vị tính: đồng*

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	1.488.343.000	1.800.000.000
1.2.	Dự toán giao trong năm	18.972.318.000	15.901.040.128
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	20.525.970.600	17.701.040.128
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	18.008.679.225	5.306.879.180
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	717.291.375	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	1.800.000.000	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	2.841.000	211.341.000
2.2.	Thu trong năm tài chính	350.000.000	00
2.3.	Chi trong năm tài chính	141.500.000	127.000.000
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	211.341.000	84.341.000

## 7. Huyện Tri Tôn

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	1.339.681.148	722.748.000
1.2.	Dự toán giao trong năm	21.778.095.600	18.443.513.872
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	23.117.776.748	19.166.261.872
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	21.619.033.393	4.191.721.950
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	775.995.355	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	722.748.000	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	158.472.546	202.573.546
2.2.	Thu trong năm tài chính	764.101.000	00
2.3.	Chi trong năm tài chính	720.000.000	00
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	202.573.546	202.573.546

## 8. Thành phố Long Xuyên

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
		Năm 2022	03 tháng đầu năm 2023
<b>1.</b>	<b>Nguồn kinh phí chi trả ưu đãi người có công</b>		
1.1.	Năm trước chuyển sang	825.992.500	1.393.161.700
1.2.	Dự toán giao trong năm	27.083.394.600	24.337.746.400
1.3.	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	27.909.387.100	24.337.746.400
1.4.	Kinh phí đã sử dụng và quyết toán trong năm	26.406.853.094	3.684.373.000
1.5.	Kinh phí hủy không sử dụng	00	/
1.6.	Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau	1.393.161.700	/
<b>2.</b>	<b>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</b>		
2.1.	Năm trước chuyển sang	770.067.418	1.036.619.007
2.2.	Thu trong năm tài chính	637.741.589	00
2.3.	Chi trong năm tài chính	371.190.000	00
2.4.	Tồn đến cuối kỳ	1.036.619.007	/

**Biểu số 3: Thực hiện trợ cấp quà lễ, tết của Phòng LĐ-TBXH cấp huyện****1. Huyện Châu Thành***Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>1.323</b>	<b>1.058.400.000</b>	<b>565</b>	<b>171.900.000</b>	<b>1.327</b>	<b>1.327.000.000</b>	<b>551</b>	<b>167.400.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	557	167.100.000	00	00	544	163.200.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	08	4.800.000	00	00	07	4.200.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	1.323	1.058.400.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	1.327	1.327.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>614</b>	<b>331.900.000</b>	<b>498</b>	<b>151.200.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	00	00	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	433	216.500.000	06	3.600.000	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	153	91.800.000	00	00	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	22	17.600.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	06	6.000.000	00	00	/	/	/	/

## 2. Huyện Phú Tân

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>1.979</b>	<b>1.583.200.000</b>	<b>776</b>	<b>234.900.000</b>	<b>1.963</b>	<b>1.963.000.000</b>	<b>763</b>	<b>230.100.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	769	230.700.000	00	00	753	225.900.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	07	4.200.000	00	00	07	4.200.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	1.979	1.583.200.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	1.963	1.963.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>853</b>	<b>454.400.000</b>	<b>659</b>	<b>199.800.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	652	195.600.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	652	326.000.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	168	100.800.000	07	4.200.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	27	21.600.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	06	6.000.000	00	00	/	/	/	/

## 3. Huyện An Phú

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>4.524</b>	<b>3.619.200.000</b>	<b>1.669</b>	<b>504.300.000</b>	<b>4.518</b>	<b>4.518.000.000</b>	<b>1596</b>	<b>481.200.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.657	497.100.000	00	00	1.588	476.400.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	12	7.200.000	00	00	08	4.800.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	4.524	3.619.200.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	4.518	4.518.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>3.132</b>	<b>1.349.500.009</b>	<b>1.304</b>	<b>394.200.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	1.338	401.400.000	1.294	388.200.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	1.327	663.500.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	424	254.400.000	10	6.000.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	34	27.200.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	09	9.000.000	00	00	/	/	/	/



## 4. Thị xã Tân Châu

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>3.774</b>	<b>3.019.200.000</b>	<b>1.475</b>	<b>445.500.000</b>	<b>3.747</b>	<b>3.747.000.000</b>	<b>1.423</b>	<b>429.900.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.465	439.500.000	00	00	1.413	423.900.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	10	600.000	00	00	10	6.000.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	3.774	3.019.200.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	3.747	3.747.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>1.623</b>	<b>860.800.000</b>	<b>1.215</b>	<b>367.500.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.205	361.500.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	1.272	636.000.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	289	173.400.000	10	6.000.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	53	42.400.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	09	9.000.000	00	00	/	/	/	/

## 5. Huyện Thoại Sơn

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>1.977</b>	<b>1.581.600.000</b>	<b>842</b>	<b>255.900.000</b>	<b>1.974</b>	<b>1.974.000.000</b>	<b>820</b>	<b>249.000.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	831	249.300.000	00	00	810	243.000.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	11	6.600.000	00	00	10	6.000.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	1.977	1.581.600.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	1.974	1.974.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>953</b>	<b>516.600.000</b>	<b>770</b>	<b>234.000.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	760	228.000.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	671	335.500.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	233	139.800.000	10	6.000.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	41	32.800.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	08	8.000.000	00	00	/	/	/	/

## 6. Huyện Chợ Mới

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>3.657</b>	<b>2.925.600.000</b>	<b>1.599</b>	<b>484.200.000</b>	<b>3.649</b>	<b>3.649.000.000</b>	<b>1.551</b>	<b>429.900.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.584	475.200.000	00	00	1.537	461.100.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	15	9.000.000	00	00	14	8.400.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	3.657	2.925.600.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	3.649	3.649.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>1.632</b>	<b>864.200.000</b>	<b>1.338</b>	<b>405.600.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.323	396.900.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	1.298	649.000.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	274	164.400.000	15	8.700.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	46	36.800.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	14	14.000.000	00	00	/	/	/	/

## 7. Huyện Tri Tôn

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>3.873</b>	<b>3.098.400.000</b>	<b>1.485</b>	<b>448.500.000</b>	<b>3.902</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>1.445</b>	<b>432.900.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.447	443.700.000	00	00	1.437	428.100.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	08	4.800.000	00	00	08	4.800.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	00	00	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	3.873	3.098.400.000	00	00	3.902	3.900.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>1.769</b>	<b>939.100.000</b>	<b>1.267</b>	<b>382.800.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.261	379.200.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	1.359	679.500.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	346	207.600.000	06	3.600.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	60	48.000.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	04	4.000.000	00	00	/	/	/	/

## 8. Thành phố Long Xuyên

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi trả	Năm 2022				Năm 2023			
		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương		Nguồn kinh phí địa phương		Nguồn kinh phí Trung ương	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
<b>1</b>	<b>Quà tết</b>	<b>2.912</b>	<b>2.329.600.000</b>	<b>1.415</b>	<b>432.300.000</b>	<b>2.916</b>	<b>2.916.000.000</b>	<b>1.385</b>	<b>423.000.000</b>
1.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.389	416.700.000	00	00	1.360	408.000.000
1.2	Mức 600.000đ/suất	00	00	26	15.600.000	00	00	25	15.000.000
1.3	Mức 800.000đ/suất	2.912	2.329.600.000	00	00	00	00	00	00
1.4	Mức 1.000.000đ/suất	00	00	00	00	2.916	2.916.000.000	00	00
<b>2</b>	<b>Tiền quà lễ 27/7</b>	<b>1.730</b>	<b>961.400.000</b>	<b>1.294</b>	<b>394.200.000</b>	/	/	/	/
2.1	Mức 300.000đ/suất	00	00	1.274	382.200.000	/	/	/	/
2.2	Mức 500.000đ/suất	1.076	538.000.000	00	00	/	/	/	/
2.3	Mức 600.000đ/suất	516	309.600.000	20	12.000.000	/	/	/	/
2.4	Mức 800.000đ/suất	121	96.800.000	00	00	/	/	/	/
2.5	Mức 1.000.000đ/suất	17	17.000.000	00	00	/	/	/	/

**Biểu số 4: Chi trợ cấp ưu đãi hàng tháng đối với người có công***Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Huyện/thị xã/thành phố</b>	<b>Số lượt đối tượng đã chi trả</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Năm 2022</b>				
1	Châu Thành	3.407	5.675.795.000	
2	Phú Tân	4.255	7.047.760.000	
3	An Phú	10.542	15.223.993.286	
4	Tân Châu	8.578	12.763.519.884	
5	Thoại Sơn	4.707	8.417.051.000	
6	Chợ Mới	7.863	12.520.838.020	
7	Tri Tôn	8.710	13.864.052.000	
8	Long Xuyên		22.306.100.000	
<b>TỔNG</b>			97.819.109.190	
<b>Quý I năm 2023</b>				
<b>1</b>	Châu Thành	807	1.364.620.000	
<b>2</b>	Phú Tân	1.017	1.688.077.000	
<b>3</b>	An Phú	2.519	3.618.525.214	
<b>4</b>	Tân Châu	2.046	3.076.786.236	
<b>5</b>	Thoại Sơn	1.118	2.003.753.000	
<b>6</b>	Chợ Mới	1.045	2.788.943.000	
<b>7</b>	Tri Tôn	2.083	3.313.628.000	
<b>8</b>	Long Xuyên		5.423.187.000	
<b>TỔNG</b>			<b>23.277.519.450</b>	

**Biểu số 5: Chi trợ cấp một lần đối với người có công***Đơn vị tính: đồng*

<b>TT</b>	<b>Huyện/thị xã/thành phố</b>	<b>Số đối tượng đã chi trả</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Năm 2022</b>				
1	Châu Thành		926.500.000	
2	Phú Tân	456	1.283.123.000	
3	An Phú	850	3.087.386.810	
4	Tân Châu	975	2.462.713.060	
5	Thoại Sơn	304	945.551.000	
6	Chợ Mới	1.045	2.788.943.000	
7	Tri Tôn	854	3.030.038.000	
8	Long Xuyên	456	1.267.402.000	
<b>TỔNG</b>			<b>15.791.656.870</b>	
<b>Quý I năm 2023</b>				
<b>1</b>	Châu Thành		142.000.000	
<b>2</b>	Phú Tân	15	214.755.000	
<b>3</b>	An Phú	48	542.656.672	
<b>4</b>	Tân Châu	26	285.220.000	
<b>5</b>	Thoại Sơn	19	329.074.000	
<b>6</b>	Chợ Mới	974	1.626.985.000	
<b>7</b>	Tri Tôn	19	182.425.000	
<b>8</b>	Long Xuyên	03	53.037.000	
<b>TỔNG</b>			<b>3.376.152.672</b>	

**Biểu số 6: Chi chế độ điều dưỡng đối với người có công năm 2022**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Điều dưỡng tại gia đình		Điều dưỡng tập trung <sup>3</sup>		Ghi chú
		Người	Tiền	Người	Tiền	
1	Châu Thành	90	137.390.400	/	/	
2	Phú Tân	116	169.545.000	/	/	
3	An Phú	276	403.401.600	/	/	
4	Tân Châu	240	350.784.000	/	/	
5	Thoại Sơn	153	223.664.800	/	/	
6	Chợ Mới	261	381.477.600	/	/	
7	Tri Tôn	191	279.165.600	/	/	
8	Long Xuyên	244	356.630.400	/	/	
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.571</b>	<b>2.302.059.400</b>	<b>/</b>	<b>/</b>	

<sup>3</sup> Chi trả kinh phí cho đối tượng đi điều dưỡng tập trung không thuộc thẩm quyền của Phòng LĐ-TBXH cấp huyện.



**Biểu số 7: Tổng hợp ý kiến, đề xuất của đối tượng thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hàng tháng**

**1. Huyện Châu Thành**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đề xuất, kiến nghị						Ghi chú	
				Sửa nhà	Cát nhà	Giám định lại thương tật	Khám bổ sung vết thương	Điều chỉnh đồng bộ thông tin trên CCCD và thông tin trên hồ sơ TB, BB			Chưa cấp mới sổ lĩnh tiền hàng tháng
								CCCD	Hồ sơ TB, BB		
1	Huỳnh Văn Thà	1957	Cần Đăng	x							
2	Nguyễn Minh Phú	1954	Cần Đăng	x							
3	La Ngọc Hiền	1963	Bình Hòa			x					
4	Lưu Văn Việt	1956	Hòa Bình Thạnh			x					
5	Trịnh Xuân Hòa	1948	An Châu				x				
6	Lê Trọng Thử	1954	An Châu				x				

**2. Huyện Phú Tân**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đề xuất, kiến nghị						Ghi chú	
				Sửa nhà	Cát nhà	Giám định lại thương tật	Khám bổ sung vết thương	Điều chỉnh đồng bộ thông tin trên CCCD và thông tin trên hồ sơ TB, BB			Chưa cấp mới sổ lĩnh tiền hàng tháng
								CCCD	Hồ sơ TB, BB		
1	Nguyễn Văn A	1959	Phú Thạnh					SN 1959	SN 1958		

## 3. Huyện An Phú

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đề xuất, kiến nghị							Ghi chú
				Sửa nhà	Cất nhà	Giám định lại thương tật	Khám bổ sung vết thương	Điều chỉnh đồng bộ thông tin trên CCCD và thông tin trên hồ sơ TB, BB		Chưa cấp mới số linh kiện hàng tháng	
								CCCD	Hồ sơ TB, BB		
1	Trình Văn U	1956	Nhơn Hội	x							
2	Nguyễn Minh Mẫn	1970	Phước Hưng	x							
3	Võ Văn Noi	1950	Vĩnh Hội Đông	x							
4	Nguyễn Văn Lèo	1955	TT. An Phú	x							
5	Nguyễn Văn Nhỏ	1948	TT. An Phú	x							
6	Trần Văn Tỳ	1961	Phú Hội	x							
7	Nguyễn Thị Thủy	1964	Phú Hội	x							
8	Nguyễn Văn Hạng	1955	Nhơn Hội			x					
9	Trần Minh Cảnh	1966	Phước Hưng			x					
10	Nguyễn Hùng Dũng	1956	Phú Hội					Nguyễn Hồng Dũng	Nguyễn Hùng Dũng		
11	Nguyễn Văn Dũng	1955	TT. An Phú					Lê Văn Dũng	Nguyễn Văn Dũng		
12	Trần Biển Hồ	1970	TT. An Phú					SN 1969	SN 1970		



5	Nguyễn Văn Tuấn	1968	Định Mỹ							x	
6	Lê Văn Tấn	1964	Định Mỹ							x	
7	Nguyễn Văn Đễ	1967	Định Mỹ		x					x	
8	Võ Văn An	1963	Định Thành		x					x	
9	Phạm Thị Bạch	1948	Định Thành							x	
10	Tô Minh Hồng	1964	Định Thành							x	
11	Nguyễn Thanh Đê	1942	Định Thành							x	
12	Lương Văn An	1953	Định Thành							x	
13	Nguyễn Minh Thành	1952	Định Thành							x	
14	Nguyễn Thanh Hải	1967	Định Thành							x	
15	Lê Văn Hùng	1967	Định Thành							x	
16	Trần Văn Tuấn	1958	Thoại Giang							x	
17	Võ Quốc Uớc	1966	TT. Núi Sập			x					
18	Lê Phước Lợi	1959	TT. Núi Sập			x					
19	Trần Văn Đức	1935	TT. Núi Sập					Trần Đức	Trần Văn Đức		
20	Đỗ Khôn	1955	TT. Núi Sập	x				Đỗ Hoàng Khôn	Đỗ Khôn		
21	Nguyễn Văn Nhàn	1950	Định Mỹ					Nguyễn Thanh Nhàn	Nguyễn Văn Nhàn		
22	Trương Minh Hoàng	1967	Thoại Giang	x							
23	Huỳnh Văn Thành	1942	Vĩnh Khánh	x							
24	Phạm Văn Xuyên	1953	Vĩnh Khánh		x						

## 6. Huyện Chợ Mới

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đề xuất, kiến nghị							Ghi chú
				Sửa nhà	Cất nhà	Giám định lại thương tật	Khám bổ sung vết thương	Điều chỉnh đồng bộ thông tin trên CCCD và thông tin trên hồ sơ TB, BB		Chưa cấp mới số linh kiện hàng tháng	
								CCCD	Hồ sơ TB, BB		
1	Trương Văn Toàn	1969	Long Điền A	x							
2	Trần Văn Tốt	1963	TT. Chợ Mới	x							
3	Lê Văn Biển	1968	Long Điền B	x							
4	Nguyễn Văn Cửu	1969	Kiến An	x							
5	Hàn Thanh Hải	1963	Long Điền A	x							
6	Nguyễn Văn Hạnh	1963	Long Điền A	x							
7	Đình Văn Lóng	1963	Long Điền A			x					
8	Lê Văn Út	1968	Long Điền A							x	
9	Lê Văn Ty	1965	Long Điền B							x	
10	Lê Minh Triều	1958	Long Điền B							x	
11	Lê Văn Đồng	1967	Long Điền B							x	
12	Lê Văn Nha	1955	TT. Chợ Mới					Lê Văn Nhe	Lê Văn Nha		
13	Nguyễn Văn Cửu	1969	Kiến An					Nguyễn Thơ Cửu	Nguyễn Văn Cửu		
14	Đặng Công Lý	1963	Kiến An					SN 1963	SN 1962		

## 7. Huyện Tri Tôn

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đề xuất, kiến nghị							Ghi chú
				Sửa nhà	Cất nhà	Giám định lại thương tật	Khám bổ sung vết thương	Điều chỉnh đồng bộ thông tin trên CCCD và thông tin trên hồ sơ TB, BB		Chưa cấp mới sổ lĩnh tiền hàng tháng	
								CCCD	Hồ sơ TB, BB		
1	Nguyễn Thị Điệp	1953	Ba Chúc	x							
2	Nguyễn Văn Út	1959	Ba Chúc	x							
3	Nguyễn Văn Phước	1951	Ba Chúc	x							
4	Trương Văn Mạnh	1950	TT.Tri Tôn	x							
5	Ngô Thị Lệ	1951	Lương Phi		x						
6	Trịnh Văn Minh	1946	Lương Phi		x						
7	Võ Minh Công	1948	TT.Tri Tôn		x						
8	Huỳnh Văn Ngai	1952	Lương Phi			x					
9	Võ Văn Leo	1956	Ba Chúc					Võ Văn Sáng	Võ Văn Leo		
10	Đỗ Thanh Thương	1955	TT.Tri Tôn					Đỗ Thành Thương	Đỗ Thanh Thương		

## 8. Thành phố Long Xuyên

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ	Đề xuất, kiến nghị							Ghi chú
				Sửa nhà	Cát nhà	Giám định lại thương tật	Khám bổ sung vết thương	Điều chỉnh đồng bộ thông tin trên CCCD và thông tin trên hồ sơ TB, BB		Chưa cấp mới số lĩnh tiền hàng tháng	
								CCCD	Hồ sơ TB, BB		
1	Nguyễn Văn Khách	1952	Mỹ Long					Nguyễn Trường Vinh (1954)	Nguyễn Văn Khách (1952)		
2	Lê Văn Đường	1942	Bình Khánh			x		Lê Thành Khởi	Lê Văn Đường		
3	Võ Văn Tùng	1964	Mỹ Hòa					Võ Hoàng Tùng	Võ Văn Tùng		
4	Hồ Thị Thuận	1953	Bình Khánh					SN 1951	SN 1953		
5	Trần Thanh Tòng	1964	Mỹ Long			x					
6	Nguyễn Văn Chuộng	1948	Mỹ Long				x				

**Biểu số 8: Tổng hợp số lượng hồ sơ thương binh, bệnh binh lưu trữ  
và chưa lưu trữ tại Phòng LĐ-TBXH cấp huyện**

TT	Đơn vị	Tổng	Hồ sơ lưu		Hồ sơ chưa lưu		Ghi chú
			Thương binh	Bệnh Binh	Thương binh	Bệnh Binh	
1	Châu Thành	116	99	08	08	01	
2	Phú Tân	119	100	08	11	00	
3	An Phú	351	/	/	/	/	
4	Tân Châu	220	201	19	00	00	
5	Thoại Sơn	165	151	14	00	00	
6	Chợ Mới	175	168	07	00	00	
7	Tri Tôn	295	160	11	119	05	
8	Long Xuyên	416	344	28	43	01	
<b>Tổng</b>		<b>1.857</b>	<b>1223</b>	<b>95</b>	<b>181</b>	<b>07</b>	